



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo Quyết định số/Attachment with decision: **1781** /QĐ-VPCNCLQG
ngày **30** tháng **06** năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia
/ of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Công nghệ sinh học**
Laboratory: **Department of Biotechnology**
Cơ quan chủ quản: **Trung tâm Công nghệ và Thông tin tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu**
Organization: **Ba Ria-Vung Tau Province Information and Technology Center**
Số hiệu/ Code: **VILAS 1520**
Chuẩn mực công nhận/
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực: **Hóa**
Field: **Chemical**
Người quản lý/
Laboratory manager: **Mã Thị Anh Thư**
Hiệu lực công nhận/
Period of Validation: **Từ ngày **30** / **06** /2025 đến ngày 11/12/2026**
Địa chỉ: **Số 202, đường Bạch Đằng, phường Phước Trung, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu**
Address: **No. 202, Bach Dang Street, Phuoc Trung Ward, Ba Ria City, Ba Ria-Vung Tau Province**
Địa điểm: **Số 202, đường Bạch Đằng, phường Phước Trung, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu**
Location: **No. 202, Bach Dang Street, Phuoc Trung Ward, Ba Ria City, Ba Ria-Vung Tau Province**
Điện thoại/ Tel: **0254 356 1777**
E-mail:
Fax: **0254 356 3657**
Website:



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 1520

Lĩnh vực thử nghiệm: Hoá

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Đất <i>Soil</i>	Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	2 ~ 12	TCVN 5979:2021
2.		Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cd content GF-AAS method</i>	0,05 mg/kg	TCVN 6649:2000 (chiết/extract) TCVN 6496:2009 (đo/measurment)
3.		Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Pb content GF-AAS method</i>	0,03 mg/kg	TCVN 6649:2000 (chiết/extract) TCVN 6496:2009 (đo/measurment)
4.		Xác định hàm lượng Đồng (Cu) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Cu content F-AAS method</i>	5 mg/kg	TCVN 6649:2000 (chiết/extract) TCVN 6496:2009 (đo/measurment)
5.		Xác định hàm lượng Niken (Ni) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Ni content F-AAS method</i>	5 mg/kg	TCVN 6649:2000 (chiết/extract) TCVN 6496:2009 (đo/measurment)
6.		Xác định hàm lượng Kẽm (Zn) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Zn content F-AAS method</i>	5 mg/kg	TCVN 6649:2000 (chiết/extract) TCVN 6496:2009 (đo/measurment)
7.	Nước mặt, nước ngầm (nước phục vụ mục đích tưới tiêu, trồng trọt) <i>Surface water, ground water (water for irrigation and cultivation purposes)</i>	Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	2 ~ 12	TCVN 6492:2011

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 1520

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
8.	Nước mặt, nước ngầm (nước phục vụ mục đích tưới tiêu, trồng trọt) <i>Surface water, ground water (water for irrigation and cultivation purposes)</i>	Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cd content GF-AAS method</i>	1 µg/L	SMEWW 3030:2023 (axit hóa/ <i>acidification</i>) SMEWW 3113B:2023 (đo/measurment)
9.		Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Pb content GF-AAS method</i>	1 µg/L	SMEWW 3030:2023 (axit hóa/ <i>acidification</i>) SMEWW 3113B:2023 (đo/measurment)
10.		Xác định hàm lượng Đồng (Cu) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Cu content F-AAS method</i>	0,15 mg/L	SMEWW 3030:2023 (axit hóa/ <i>acidification</i>) SMEWW 3111B:2023 (đo/measurment)
11.		Xác định hàm lượng Niken (Ni) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Ni content F-AAS method</i>	Nước mặt/surface water: 0,2 mg/L Nước ngầm/ground water: 0,15 mg/L	SMEWW 3030:2023 (axit hóa/ <i>acidification</i>) SMEWW 3111B:2023 (đo/measurment)
12.		Xác định hàm lượng Kẽm (Zn) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Zn content F-AAS method</i>	Nước mặt/surface water: 0,2 mg/L Nước ngầm/ground water: 0,15 mg/L	SMEWW 3030:2023 (axit hóa/ <i>acidification</i>) SMEWW 3111B:2023 (đo/measurment)

Chú thích/Note:

- TCVN: tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnamese Standard*
- SMEWW: *Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater*



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 1520

Trường hợp Trung tâm Công nghệ và Thông tin tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Công nghệ và Thông tin tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Ba Ria-Vung Tau Province Information and Technology Center that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

